

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		252.586.603.080	263.086.458.548
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		65.590.037.155	86.007.962.292
111	1. Tiền	03	21.780.037.155	22.307.962.292
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.810.000.000	63.700.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	22.450.000.000	22.450.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		22.450.000.000	22.450.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		131.297.988.299	126.887.789.658
131	1. Phải thu của khách hàng		101.807.838.733	101.163.271.828
132	2. Trả trước cho người bán		23.277.535.018	19.051.935.200
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	05	14.894.846.209	15.380.314.291
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(8.682.231.661)	(8.707.731.661)
140	IV. Hàng tồn kho	06	10.547.328.994	6.034.262.518
141	1. Hàng tồn kho		10.547.328.994	6.034.262.518
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.701.248.632	21.706.444.080
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.787.465.276	2.937.641.603
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.310.425.083	5.603.634.845
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.513.625.760	4.821.096.964
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		10.089.732.513	8.344.070.668
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		352.738.026.369	357.625.792.026
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		227.431.646.076	232.522.289.241
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	107.913.861.722	111.733.529.389
222	- Nguyên giá		224.253.066.468	224.165.491.468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(116.339.204.746)	(112.431.962.079)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	5.755.097.308	5.985.301.207
225	- Nguyên giá		6.445.709.005	6.445.709.005
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(690.611.697)	(460.407.798)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	113.762.687.046	114.803.458.645
228	- Nguyên giá		121.419.555.924	121.409.555.924
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.656.868.878)	(6.606.097.279)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	42.600.112.404	42.251.533.253
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	72.358.820.188	71.603.452.604
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.754.763.188	44.317.563.604
258	3. Đầu tư dài hạn khác		49.084.057.000	48.765.889.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(21.480.000.000)	(21.480.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.347.447.701	11.248.516.928
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.337.508.018	9.263.577.245
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.269.349.123	1.269.349.123
268	3. Tài sản dài hạn khác		740.590.560	715.590.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		605.324.629.449	620.712.250.574
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		125.556.312.298	140.636.540.910
310	I. Nợ ngắn hạn		103.790.239.713	118.892.968.326
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	6.938.425.000	11.878.987.000
312	2. Phải trả người bán		79.297.083.686	73.766.325.133
313	3. Người mua trả tiền trước		102.815.108	1.737.787.506
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.229.136.987	1.841.928.096
315	5. Phải trả người lao động		2.987.371.603	1.271.599.289
316	6. Chi phí phải trả	15	8.599.130.593	4.720.294.595
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	3.487.243.461	23.473.213.432
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		149.033.275	202.833.275
330	II. Nợ dài hạn		21.766.072.585	21.743.572.584
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	769.999.865
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		792.499.866	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	20.973.572.719	20.973.572.719
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		465.387.759.280	466.831.547.148
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	465.387.759.280	466.831.547.148
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.084.881.504	47.084.881.504
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.817.000.000	2.817.000.000
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.809.830.599	7.809.830.599
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.316.262.603	2.316.262.603
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		63.605.523.911	65.049.311.779
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		14.380.557.871	13.244.162.516
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		605.324.629.449	620.712.250.574

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.436.254.635	3.436.254.635
5 Ngoại tệ các loại	USD	5.123	4.088
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 8 tháng 5 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Khái



Nguyễn Phương Mai



Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
			Năm 2013	Năm 2012	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	145.862.520.234	105.619.689.726	145.862.520.234
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		145.862.520.234	105.619.689.726	145.862.520.234
11	4. Giá vốn hàng bán	20	136.067.369.362	101.936.967.459	136.067.369.362
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		9.795.150.872	3.682.722.267	9.795.150.872
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.220.410.393	1.777.249.792	1.220.410.393
22	7. Chi phí tài chính	22	1.244.391.307	(7.916.072.811)	1.244.391.307
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.240.604.255	603.925.626	1.240.604.255
24	8. Chi phí bán hàng		226.145.235	25.328.817	226.145.235
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.130.373.540	12.136.214.943	9.130.373.540
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		414.651.183	1.214.501.110	414.651.183
31	11. Thu nhập khác		201.460.274	386.083.556	201.460.274
32	12. Chi phí khác		200.997.222	430.786.766	200.997.222
40	13. Lợi nhuận khác		463.052	(44.703.210)	463.052
45	14. Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết		1.908.172.037	2.649.509.508	1.908.172.037
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.323.286.272	3.819.307.408	2.323.286.272
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.141.406.331	644.386.737	1.141.406.331
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.181.879.941	3.174.920.671	1.181.879.941
	trong đó:				
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.141.055.943	(338.008.919)	1.141.055.943
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		40.823.998	3.512.929.590	40.823.998
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Khái

Nguyễn Thị Khái

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Nguyễn Phương Mai



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/3/2013	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/3/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		150.182.704.948	120.786.013.208
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(131.321.692.712)	(102.469.660.894)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(7.727.230.464)	(10.631.670.930)
04	Tiền chi trả lãi vay		(1.749.048.396)	(1.738.887.314)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(23.877.186)	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.459.310.483	4.318.799.612
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.723.959.582)	(8.981.626.326)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		6.096.207.091	1.282.967.356
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.476.456.750)	(10.992.134.124)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.300.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(318.168.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	9.017.345.306
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.407.997.522	2.312.220.999
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(1.386.627.228)	5.338.732.181
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.019.225.054	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.712.887.054)	(5.275.198.929)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(246.900.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.186.943.000)	-
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(25.127.505.000)	(5.275.198.929)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.417.925.137)	1.346.500.608
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		86.007.962.292	87.173.686.361
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(100.290.241)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		65.590.037.155	88.419.896.728

Hà Nội, ngày 8 tháng 5 năm 2013

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9 số 109 Trần Hưng Đạo - P. Cửa Nam - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 12, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Bắc	Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Vân Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*) Thôn Trung Cường C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình

Vận tải, giao nhận hàng hóa

(*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 24 ngày 8 tháng 1 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Tiền mặt	319.604.021	718.111.131
Tiền gửi ngân hàng	21.460.433.134	21.589.851.161
Các khoản tương đương tiền	43.810.000.000	63.700.000.000
	65.590.037.155	86.007.962.292

04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Cho vay cá nhân	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng	9.150.000.000	9.150.000.000
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	22.450.000.000	22.450.000.000

05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	229.375.980	-
Phải thu lãi tiết kiệm	167.577.778	435.957.092
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Cho vay (cty CN Tàu thủy Hải Dương)	4.043.034.549	4.043.034.549
Phải thu từ chuyên nhượng cổ phần	-	-
Phải thu cước vận chuyển	5.470.368.545	1.354.256.802
Phải thu khác	4.519.531.357	9.082.107.848
	14.894.846.209	15.380.314.291

06 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Hàng mua đang đi đường	6.103.770.581	2.127.323.726
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	4.430.638.413	3.906.938.792
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	12.920.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	-	-
	10.547.328.994	6.034.262.518

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lí	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	96.851.754.864	21.293.368.586	102.997.682.187	3.022.685.831	224.165.491.468
Mua mới trong năm	0	0	0	87.575.000	87.575.000
Chuyển từ TS	0	0	0	0	0
Xây dựng cơ bản hoàn thành	0	0	0	0	0
Phân loại lại tài sản thuế tài chính	0	0	0	0	0
Thanh lý nhượng bán					
Số dư cuối năm	96.851.754.864	21.293.368.586	102.997.682.187	3.110.260.831	224.253.066.468
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	16.124.536.848	6.826.976.591	87.170.092.518	2.310.356.122	112.431.962.079
Tăng trong năm	1.635.172.955	740.895.670	1.393.577.388	137.596.654	3.907.242.667
Phân loại lại tài sản thuế tài chính	0	0	0	0	0
Giảm từ thanh lý nhượng bán	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	17.759.709.803	7.567.872.261	88.563.669.906	2.447.952.776	116.339.204.746
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	80.727.218.016	14.466.391.995	15.827.589.669	712.329.709	111.733.529.389
Số dư cuối năm	79.092.045.061	13.725.496.325	14.434.012.281	662.308.055	107.913.861.722

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			6.445.709.005		6.445.709.005
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	6.445.709.005	-	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			460.407.798		460.407.798
Số tăng trong năm	-	-	230.203.899	-	230.203.899
- Khấu hao trong năm			230.203.899		230.203.899
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	690.611.697	-	690.611.697
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	5.985.301.207	-	5.985.301.207
Tại ngày cuối năm	-	-	5.755.097.308	-	5.755.097.308

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	113.964.533.272		7.445.022.652		121.409.555.924
Số tăng trong kỳ	-	-	10.000.000	-	10.000.000
- Mua trong kỳ			10.000.000		10.000.000
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	113.964.533.272	-	7.455.022.652	-	121.419.555.924
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.627.662.337		978.434.942		6.606.097.279
Số tăng trong kỳ	690.708.255	-	360.063.344	-	1.050.771.599
- Khấu hao trong kỳ	690.708.255		360.063.344		1.050.771.599
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	6.318.370.592	-	1.338.498.286	-	7.656.868.878
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	108.336.870.935	-	6.466.587.710	-	114.803.458.645
Tại ngày cuối kỳ	107.646.162.680	-	6.116.524.366	-	113.762.687.046

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án bến xe tại Trâu Quỳ	7.133.421.125	7.124.142.166
- Dự án Bình Dương	96.004.192	
- Dự án Tiên Sơn	803.277.309	560.721.309
- Dự án Logistic Đà Nẵng	3.639.085.145	3.638.345.145
- Dự án Logistic Hậu Giang	30.791.410.689	30.791.410.689

- Một số công trình khác

136.913.944	136.913.944
42.600.112.404	42.251.533.253

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	44.754.763.188	44.317.563.604
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long</i>	44.754.763.188	44.317.563.604
Đầu tư dài hạn khác	49.084.057.000	48.765.889.000
<i>Đầu tư vào cổ phiếu GMD</i>	43.200.000.000	43.200.000.000
<i>Đầu tư vào Cty CP Cảng Cửa Cấm</i>	1.600.000.000	1.600.000.000
<i>Cho Cảng HN vay</i>	4.284.057.000	3.965.889.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (CP GMD)	(21.480.000.000)	(21.480.000.000)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	1.334.371.577	1.734.683.054
Chi phí cải tạo văn phòng	687.946.904	1.340.283.251
Tiền bồi hoàn giải phóng mặt bằng	5.020.150.000	5.020.150.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	375.734.159	466.736.545
Chi phí công cụ dụng cụ	446.510.595	325.874.532
Chi phí thuê văn phòng, kho	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	472.794.783	375.849.863
	8.337.508.018	9.263.577.245

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn		4.318.087.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.938.425.000	7.560.900.000
	6.938.425.000	11.878.987.000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	946.502.341	1.410.318.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	843.569.037	24.122.136
Thuế thu nhập cá nhân	267.895.850	236.317.514
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	121.041.534	
Các loại thuế khác	50.128.225	171.169.759
	2.229.136.987	1.841.928.096

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Chi phí thuê VP	949.700.815	279.700.815
Chi phí xây dựng phải trả	80.125.168	80.125.168
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho phải trả	7.424.541.166	4.117.125.801

Chi phí phải trả khác	144.763.444	243.342.811
	<u>8.599.130.593</u>	<u>4.720.294.595</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	1.227.291.197	752.841.814
Doanh thu chưa thực hiện	943.680.234	899.076.666
Cổ tức phải trả	193.763.550	20.381.107.950
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	327.600.000	422.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	794.908.480	1.017.587.002
	<u>3.487.243.461</u>	<u>23.473.213.432</u>

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	17.516.698.632	17.516.698.632
- Vay đối tượng khác (thuê TC)	3.456.874.087	3.456.874.087
Nợ dài hạn		-
	<u>20.973.572.719</u>	<u>20.973.572.719</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước										
Số dư đầu kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	2.000.000.000	(238.790.000)	66.577.685	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	87.532.844.078	489.468.595.013
Lãi trong kỳ									3.512.929.590	3.512.929.590
Trích lập các quỹ										
Chênh lệch tỷ giá hối đoái					(61.123.192)					(61.123.192)
Tăng/giảm khác										
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	2.000.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	91.045.773.668	492.920.401.411
Năm nay										
Số dư đầu kỳ này	340.000.000.000	47.084.881.504	2.817.000.000	(1.729.495.242)		7.809.830.599	3.483.755.905	2.316.262.603	65.049.311.779	466.831.547.148
Lãi trong kỳ									40.823.998	40.823.998
Tăng trong kỳ										
Trích lập các quỹ										
Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
Giảm khác(*)									(1.484.611.866)	(1.484.611.866)
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	2.817.000.000	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	2.316.262.603	63.605.523.911	465.387.759.280

(*) Giảm khác: là khoản chi thù lao HĐQT Vận tải biển (13.639.413đ) và đ/c giảm lợi nhuận hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu ngày 31/12/2012 của Draco.

18.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận		-

18.b. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.862.520.234	105.619.689.726
Cộng	145.862.520.234	105.619.689.726

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	136.067.369.362	101.936.967.459
Cộng	136.067.369.362	101.936.967.459

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.220.159.943	1.775.619.693
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	250.450	1.630.099
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

-	-
<u>1.220.410.393</u>	<u>1.777.249.792</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.240.604.255	603.925.626
Lãi trái phiếu	-	
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.787.052	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.563
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(8.520.000.000)
Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	<u><u>1.244.391.307</u></u>	<u><u>(7.916.072.811)</u></u>

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.141.406.331	644.386.737
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	<u><u>1.141.406.331</u></u>	<u><u>644.386.737</u></u>

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.823.998	3.512.929.590
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	40.823.998	3.512.929.590
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.976.121
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>1,21</u></u>	<u><u>103</u></u>

Người lập biểu



Phạm Thị Khải

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà Nội ngày 8 tháng 5 năm 2013



Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang